

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 55
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTĐ ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-11-2015

Số CT. 6.1.9.4... Quyển số: 01 SCT/BS

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thị Chung

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.933.565.331.017	4.767.586.207.446
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	753.829.010.563	705.800.450.427
111	1. Tiền		205.419.816.575	135.218.201.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		548.409.193.988	570.582.249.080
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	590.405.841	12.448.756.747
121	1. Đầu tư ngắn hạn		590.405.841	12.448.756.747
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.229.794.991.455	1.365.349.755.123
131	1. Phải thu khách hàng		696.849.157.188	683.419.346.113
132	2. Trả trước cho người bán		105.337.313.286	188.265.186.745
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	181.242.666.711	229.169.858.061
135	4. Các khoản phải thu khác	6	251.971.964.181	264.495.364.204
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.606.109.911)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.808.078.007.717	2.619.695.584.383
141	1. Hàng tồn kho		2.808.078.007.717	2.619.695.584.383
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.272.915.441	64.291.660.766
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.030.132.356	7.766.692.124
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		86.650.911.242	23.796.265.255
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	9.373.860.046	5.783.101.679
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	42.218.011.797	26.945.601.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.717.398.497.392	5.035.637.037.417
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.050.000.000	4.050.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.050.000.000	4.050.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.880.478.357.328	2.222.076.603.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.408.526.297.246	1.376.206.208.045
222	- Nguyên giá		2.481.995.209.314	2.378.043.994.148
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.073.468.912.068)	(1.001.837.786.103)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	4.934.431.826	6.684.431.125
225	- Nguyên giá		5.949.949.091	10.929.650.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.015.517.265)	(4.245.219.784)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	86.900.986.833	626.157.939.844
228	- Nguyên giá		100.308.621.061	638.963.251.059
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.407.634.228)	(12.805.311.215)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	380.116.641.423	213.028.024.382
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.784.373.307.521	1.766.578.784.694
241	- Nguyên giá		2.073.043.181.840	2.030.047.949.126
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.669.874.319)	(263.469.164.432)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	732.263.345.510	691.592.461.372
251	1. Đầu tư vào công ty con		522.084.776.890	486.750.846.891
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		306.686.483.673	305.731.193.672
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.194.982.344	4.194.982.344
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.702.897.397)	(105.084.561.535)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		316.233.487.033	351.339.187.955
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	315.699.605.676	350.591.751.648
268	2. Tài sản dài hạn khác		533.881.357	747.436.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.650.963.828.409	9.803.223.244.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.849.746.788.581	7.151.809.346.424
310	I. Nợ ngắn hạn		3.560.914.005.587	3.955.554.363.353
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	667.616.841.900	501.085.208.544
312	2. Phải trả người bán		685.162.807.590	519.824.293.784
313	3. Người mua trả tiền trước		59.721.197.559	74.918.581.801
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	654.533.311.587	998.862.132.866
315	5. Phải trả người lao động		24.197.655.872	14.016.966.369
316	6. Chi phí phải trả	19	1.094.540.557.142	1.546.220.888.012
317	7. Phải trả nội bộ	20	52.699.367.084	9.761.576.027
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	322.344.766.708	290.864.715.950
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		97.500.145	-
			3.288.832.782.994	3.196.254.983.071
330	II. Nợ dài hạn		9.605.529.005	6.189.738.312
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	650.495.049.611	873.670.143.801
334	2. Vay và nợ dài hạn		2.598.489.713.369	2.277.492.841.634
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		30.242.491.009	38.902.259.324
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.801.217.039.828	2.651.413.898.439
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.795.719.234.828	2.645.018.687.162
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.700.547.666	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.497.805.000	6.395.211.277
432	1. Nguồn kinh phí		5.497.805.000	6.213.862.757
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	181.348.520
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.650.963.828.409	9.803.223.244.863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		10.030.366.094	16.565.632.012
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		748.385.656	748.385.656
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.119.598,80	2.530.463,67
- EUR		646,53	1.136,41
- GBP		437,00	437,00

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 31/07/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.978.950.015.578	1.782.811.763.010
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	22.668.255.008	23.001.075.637
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.956.281.760.570	1.759.810.687.373
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.599.922.100.319	1.501.606.463.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		356.359.660.251	258.204.224.118
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.023.125.832	27.497.218.766
22	7. Chi phí tài chính	29	26.635.771.046	144.804.562.034
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.084.885.775	56.507.384.872
24	8. Chi phí bán hàng	30	66.034.132.121	52.543.994.632
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	97.675.356.862	80.511.699.012
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		187.037.526.054	7.841.187.206
31	11. Thu nhập khác	32	26.373.518.122	24.479.859.128
32	12. Chi phí khác	33	21.828.778.123	40.011.900.277
40	13. Lợi nhuận khác		4.544.739.999	(15.532.041.149)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.582.266.053	(7.690.853.943)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	41.676.408.881	10.669.764.461
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		149.905.857.172	(18.360.618.404)

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.087.556.894.380	2.110.569.205.685
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.733.897.822.093)	(1.438.482.635.040)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(73.281.011.546)	(95.811.253.353)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(36.257.525.191)	(43.693.156.131)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.690.437.643)	(51.207.597.298)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		77.764.371.714	47.712.009.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136.950.948.432)	(131.799.379.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.243.521.189	397.287.193.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(65.022.172.753)	(93.429.490.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.268.668.200	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141.649.094)	(10.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	1.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(35.333.930.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.323.701.702	11.412.025.115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.905.381.945)	(91.017.465.004)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	228.238.911.613
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		406.440.035.610	429.308.860.712
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(462.193.405.237)	(712.280.021.121)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(890.091.207)	(814.654.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.643.460.834)	(55.546.903.149)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.694.678.410	250.722.825.595
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		705.800.450.427	455.073.914.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		333.881.726	3.710.418
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>753.829.010.563</u>	<u>705.800.450.427</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HDTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014. Do vậy, giai đoạn từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, gồm:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;

- o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu:
 - o Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - o Tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - o Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép số 253/LĐTBXH-GP ngày 06/01/2011 của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội);
- Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khách sạn (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ siêu thị;
- Xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (chỉ hoạt động định giá bất động sản tại sản giao dịch); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng trong kỳ kế toán này, do Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014. Do đó, kỳ kế toán này của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 22/07/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng: được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất: là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, riêng tại Công ty Sen Vôi Viglacera các TSCĐ của Công ty này đang được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng

mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm (Thuyết minh số 16).

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về tiền bảo dưỡng các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.957.525.763	9.107.257.724
Tiền gửi ngân hàng	198.462.290.812	126.110.943.623
Các khoản tương đương tiền ^[1]	548.409.193.988	570.582.249.080
	753.829.010.563	705.800.450.427

^[1]Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	590.405.841	12.448.756.747
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Ocean Bank kỳ hạn 6 tháng	-	10.000.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	2.000.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	141.649.094	-
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	448.756.747
	590.405.841	12.448.756.747

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	6.336.437.531	7.589.570.629
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.411.425.476	7.747.295.511
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	874.887.341	874.534.241
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	197.299.481	7.181.018.481
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	330.805.600	165.122.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	39.600.010	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	85.647.191.361	85.647.191.361
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	-	14.550.575.386
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.287.859.331	4.784.786.650
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.606.077.892	2.592.963.692
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.801.802.708	4.801.802.708
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	12.987.713.548
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.115.259.653	2.115.259.653
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	3.054.184.437	3.054.184.437
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.764.260.000	2.805.423.700
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.124.256.400	1.124.256.400
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	10.985.258.614	10.985.258.614
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.612.500	2.612.500
Công ty Cổ phần Viglacera Việt Trì	56.663.448.376	60.160.288.050
	181.242.666.711	229.169.858.061

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	1.151.588.732	1.162.788.166
Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	494.351.268	493.195.979
Phải thu về thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	1.012.481.949
Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.007.422.434	1.036.291.795
Phải thu về tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.053.907.539	51.410.421
Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	5.505.727.384	1.686.673.498
Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu về Tiền thuế đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	847.024.356	858.931.438
Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.835.082.238	2.792.681.831
Phải thu về Chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
Dự thu tiền nước sạch, nước thải, tiền điện, thuê văn phòng tại Khu đô thị, Khu công nghiệp	8.738.855.817	12.082.030.468
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Tổng Công ty Viglacera	98.965.599	487.070.000
Phải thu do cắt giảm chi phí các công trình theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2013	914.198.296	927.710.136
Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	14.883.443.469
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	30.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	15.612.000.000
Phải thu khác	5.648.809.592	4.628.549.546
	251.971.964.181	264.495.364.204

C.T.
KINH
M.T.O.
SC
TIỀN

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.245.735.085	57.482.688.884
Công cụ, dụng cụ	3.106.011.769	2.991.617.004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.160.036.922.179	1.955.084.734.163
- Văn phòng Tổng Công ty	384.767.489.175	316.927.107.666
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	679.609.167.412	594.696.431.803
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	70.172.905.807	44.444.920.374
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	1.205.569.686	966.299.161
- Công ty Xây dựng Viglacera	30.227.471.132	23.206.880.477
- Công ty Kinh nổi Viglacera	2.689.994.386	2.703.355.872
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	209.095.424.024	258.811.986.954
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	777.126.875.810	707.571.042.528
- Công ty Sen vôi Viglacera	5.142.024.747	5.756.709.328
Thành phẩm	246.500.163.596	254.971.367.413
Hàng hoá	9.051.498.666	10.228.388.893
Hàng gửi đi bán	224.572.668	207.691.357
Hàng hoá bất động sản	314.913.103.754	338.729.096.669
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	314.913.103.754	338.729.096.669
	2.808.078.007.717	2.619.695.584.383

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kinh nổi Viglacera là 207.192.633.362 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22).

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.142.319.674	5.179.870.669
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.359.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	393.401.327
Thuế thu nhập cá nhân	59.705.069	89.920.953
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.912.140	108.548.747
	9.373.860.046	5.783.101.679

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Tạm ứng	37.069.501.751	24.655.436.912
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.672.706	53.391.111
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.097.837.340	2.236.773.685
	42.218.011.797	26.945.601.708

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	1.308.005.956.145	1.001.852.420.494	53.303.300.840	11.339.521.444	2.378.043.994.148							
Số dư đầu kỳ	89.888.626.096	7.813.273.487	6.460.077.273	-	104.161.976.856							
Số tăng trong kỳ	14.492.394.001	263.999.600	263.636.364	-	15.020.029.965							
- Mua trong kỳ	75.396.232.095	7.549.273.887	-	-	82.945.505.982							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	6.196.440.909	-	6.196.440.909							
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(23.181.818)	-	(86.322.729)	(210.761.690)							
Số giảm trong kỳ	-	(23.181.818)	-	(86.322.729)	(210.761.690)							
- Giảm khác	-	(23.181.818)	-	(86.322.729)	(210.761.690)							
Số dư cuối năm	1.397.894.582.241	1.009.642.512.163	59.763.378.113	11.253.198.715	2.481.995.209.314							
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	436.492.685.636	521.918.396.724	35.048.669.323	6.806.239.154	1.001.837.786.103							
Số tăng trong kỳ	35.470.984.600	27.576.140.213	7.451.516.979	889.033.816	71.779.603.331							
- Khấu hao trong kỳ	35.470.984.600	27.576.140.213	3.126.015.288	889.033.816	67.454.101.640							
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.325.501.691	-	4.325.501.691							
Số giảm trong kỳ	-	(17.150.648)	-	(50.321.010)	(148.477.366)							
- Giảm khác	-	(17.150.648)	-	(50.321.010)	(148.477.366)							
Số dư cuối năm	471.963.670.236	549.477.386.289	42.500.186.302	7.644.951.960	1.073.468.912.068							
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	871.513.270.509	479.934.023.770	18.254.631.517	4.533.282.290	1.376.206.208.045							
Tại ngày cuối năm	925.930.912.005	460.165.125.874	17.263.191.811	3.608.246.755	1.408.526.297.246							

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 534.478.522.862 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22);
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.286.225.881 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	10.929.650.909	10.929.650.909
Số tăng trong kỳ	1.214.739.091	1.214.739.091
- Thuê tài chính trong năm	1.214.739.091	1.214.739.091
Số giảm trong kỳ	(6.194.440.909)	(6.194.440.909)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.194.440.909)	(6.194.440.909)
Số dư cuối năm	5.949.949.091	5.949.949.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.245.219.784	4.245.219.784
Số tăng trong kỳ	1.095.799.172	1.095.799.172
- Khấu hao trong kỳ	1.095.799.172	1.095.799.172
Số giảm trong kỳ	(4.325.501.691)	(4.325.501.691)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.325.501.691)	(4.325.501.691)
Số dư cuối năm	1.015.517.265	1.015.517.265
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.684.431.125	6.684.431.125
Tại ngày cuối năm	4.934.431.826	4.934.431.826

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	607.200.317.795	3.316.845.307	28.446.087.957	638.963.251.059
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(538.654.629.998)	-	-	(538.654.629.998)
- Kết chuyển vào giá trị dự án ^[1]	(538.654.629.998)	-	-	(538.654.629.998)
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.225.175.166	2.664.203.090	4.915.932.959	12.805.311.215
Số tăng trong kỳ	232.546.751	78.535.361	291.240.901	602.323.013
- Khấu hao trong kỳ	232.546.751	78.535.361	291.240.901	602.323.013
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.457.721.917	2.742.738.451	5.207.173.860	13.407.634.228
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	601.975.142.629	652.642.217	23.530.154.998	626.157.939.844
Tại ngày cuối năm	63.087.965.880	574.106.856	23.238.914.097	86.900.986.833

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.010.364.035 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22);

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.779.350.962 VND.

^[1]Tiền sử dụng đất được kết chuyển vào giá vốn của các Dự án theo phương án kinh doanh ban đầu bao gồm: Dự án Khu Đô thị Đặng Xá 2 là: 377.944.205.987 VND; Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II là: 39.026.584.011 VND; Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn III là: 101.754.240.000 VND; Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn là: 19.929.600.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	380.116.641.423	213.028.024.382
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	336.237.086.451	170.104.391.788
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	48.880.454.559	86.883.783.927
- Dự án khu đô thị Hải Yên	31.459.174.583	30.748.289.934
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.834.413.749	13.844.643.862
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	199.309.488.559	4.588.308.012
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	3.833.393.364	3.805.648.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	15.722.418.518	20.484.800.000
- Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	2.274.230.314
- Trạm XL 5000m ³ (10.000m ³ -GD2) Yên Phong	10.149.987.545	-
- Dự án Trạm xử lý nước thải 2000m ³ KCN Hải Yên	212.912.273	-
- Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	1.097.454.545	-
- Dự án Trạm nước sạch 1000m ³ KĐT Yên Phong	2.854.716	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.498.698.183	6.262.631.240
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	327.897.638
- Dự án Trạm xử lý nước thải 6000m ³ Yên Phong giai đoạn 3	-	53.727.273
- Dự án nhà học, trường nghề Yên Phong	423.605.105	830.431.224
- Dự án KCN Phong Điền - Huế	163.781.551	-
- Dự án nhà truyền thống	4.320.551.563	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	28.644.943	62.106.868
- Các công trình khác	28.644.943	62.106.868
Công ty Kính nổi Viglacera	260.314.371	-
- Dự án Hệ thống đốt khí hỗn hợp khí thiên nhiên và dầu FO	260.314.371	-
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.483.426.131	2.951.006.562
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	1.945.795.222
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	-	1.005.211.340
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	1.017.559.454	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	1.017.559.454	-
Công ty Xây dựng Viglacera	39.079.310.929	38.900.220.020
- Khu đô thị Yên Phong	38.984.635.839	38.805.544.930
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
	380.116.641.423	213.028.024.382

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND		VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	53.779.820.175	572.713.420.228	1.403.554.708.723	2.030.047.949.126
Số tăng trong kỳ	19.359.116.168	156.526.364	38.425.185.519	57.940.828.051
- Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản	19.359.116.168	156.526.364	38.425.185.519	57.940.828.051
Số giảm trong kỳ	-	(14.945.595.337)	-	(14.945.595.337)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.897.549.622)	-	(8.897.549.622)
- Giảm theo QĐ phê duyệt quyết toán của TCT	-	(6.048.045.715)	-	(6.048.045.715)
Số dư cuối năm	73.138.936.343	557.924.351.255	1.441.979.894.242	2.073.043.181.840
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.801.682.120	104.393.818.154	157.273.664.158	263.469.164.432
Số tăng trong kỳ	1.070.851.041	13.859.825.496	13.185.017.850	28.115.694.387
- Khấu hao trong kỳ	1.070.851.041	13.859.825.496	13.185.017.850	28.115.694.387
Số giảm trong kỳ	-	(2.914.984.500)	-	(2.914.984.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.914.984.500)	-	(2.914.984.500)
Số dư cuối năm	2.872.533.161	115.338.659.150	170.458.682.008	288.669.874.319
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	51.978.138.055	468.319.602.074	1.246.281.044.565	1.766.578.784.694
Tại ngày cuối năm	70.266.403.182	442.585.692.105	1.271.521.212.234	1.784.373.307.521

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	522.084.776.891	486.750.846.891
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	4.349.543.500
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	11.482.163.862
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	5.246.606.312
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	56.548.800.000	56.548.800.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	22.171.173.382	22.171.173.382
- Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	13.550.721.562	13.550.721.562
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	11.565.708.925
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	145.373.664.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.175.920.000	9.175.920.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	306.686.483.672	305.731.193.672
- Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	2.002.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.319	5.834.568.319
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617
- Công ty Cổ phần Vinafacade	2.753.256.336	2.753.256.336
Đầu tư dài hạn khác	4.194.982.344	4.194.982.344
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	1.305.017.929
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera land	353.167.173	353.167.173
- Công ty Cổ phần Gương Gô Vấp	520.000.000	520.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.300.000	82.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(100.702.897.397)	(105.084.561.535)
	732.263.345.510	691.592.461.372

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bà Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kinh Viglacera Đập Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	350.591.751.648	37.020.014.066
Số tăng trong kỳ	3.281.342.036	321.326.111.245
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(26.294.793.555)	(7.754.373.663)
Giảm khác	(11.878.694.453)	-
Số dư cuối năm	315.699.605.676	350.591.751.648

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.717.004.099	6.598.098.949
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.325.896.604	13.481.420.612
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 5 - Bắc Ninh	2.293.195.765	2.330.213.765
Phí bảo hiểm tài sản	127.800.000	9.315.207
Chi phí cơ sở hạ tầng	668.071.554	676.581.665
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ⁽¹⁾	288.740.106.523	308.905.295.829
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.616.714.517	4.910.068.423
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ	-	11.878.694.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.210.816.614	1.802.062.745
	315.699.605.676	350.591.751.648

⁽¹⁾Là giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	295.229.264.155	345.427.943.905
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	-	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ⁽⁶⁾	-	35.000.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	1.472.686.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	1.472.686.000
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	-	3.815.372.517
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	3.815.372.517
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	221.852.404.829	222.887.007.504
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN- CN Hà Nội ⁽¹⁾	22.337.267.854	23.837.267.854
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TPHCM ⁽²⁾	49.984.374.410	49.984.374.410
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM ⁽³⁾	119.541.980.804	119.600.410.206
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Từ Liêm ⁽⁴⁾	29.988.781.761	29.464.955.034
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	41.369.331.580	26.538.553.652
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽⁵⁾	41.369.331.580	26.538.553.652
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	26.480.745.726	44.241.220.868
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ⁽⁶⁾	26.480.745.726	29.360.577.971
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	14.880.642.897
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	5.526.782.020	11.473.103.364
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Từ Liêm ⁽⁴⁾	5.526.782.020	11.473.103.364
Vay ngắn hạn cá nhân	202.537.500	1.619.000.000
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	89.000.000	89.000.000
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	-	80.000.000
Tại Công ty Thi Công Cơ Giới Viglacera	-	1.450.000.000
Tại Trường Cao đẳng nghề Viglacera	113.537.500	-

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	372.185.040.245	154.038.264.639
Tại Văn phòng Tổng Công ty	200.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank)	200.000.000.000	60.000.000.000
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	15.000.000	45.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	15.000.000	45.000.000
Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	271.599.996	113.166.665
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	271.599.996	113.166.665
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	-	712.678.243
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	712.678.243
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	45.090.000.000	38.894.650.150
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	45.090.000.000	38.894.650.150
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	108.936.249	496.520.791
- Công ty cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam	108.936.249	496.520.791
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	112.251.480.000	46.552.236.790
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Tiên Sơn	109.507.000.000	43.899.590.120
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.420.480.000	2.420.480.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	324.000.000	-
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	-	232.166.670
Tại Công ty Sen với Viglacera	14.448.024.000	7.224.012.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	7.224.012.000
(Xem thêm tại Thuyết minh số 21)		
	667.616.841.900	501.085.208.544

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 01/1500-LAV-201302748/HĐTD ngày 05/07/2013 được ký kết với Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 15/12/2014, thời hạn trả nợ vay được kéo dài đến ngày 30/06/2015;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: 08%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác 34% diện tích sàn kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc, siêu thị, dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 692291 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 16/05/2008 cho Tổng Công ty Viglacera; Một phần tài sản hình thành từ sửa chữa lò nung của Công ty Kinh nổi Viglacera.

^[2] Hợp đồng tín dụng số 0252/KH/13NH ngày 10/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 9 tháng. Theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/CV-0552/KH/13NH ngày 10/10/2013, thời gian rút vốn vay được kéo dài đến ngày 31/09/2014;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng 100 ngày. Lãi suất trong kỳ từ 9,8%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền đồng; bộ sản xuất kinh nôi; Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất: 200.000 m² nêu trên.

^[3] Hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342 ngày 13/08/2013 và phụ lục hợp đồng số 59/2013/95342/HĐTD-PL01 ngày 10/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342/HĐTD-PL03 ngày 20/10/2014 thời gian gia hạn Hợp đồng này đến ngày 15/12/2014;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 9,5-11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nôi"; Trạm Hydro - Nito; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất 50 thửa đất, diện tích 5.048 m² từ thửa số 1 đến 25, 52 đến 76 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Số dư tài khoản Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

^[4] Hợp đồng tín dụng số 3100LAV201401992/HĐTD giữa Tổng Công ty Viglacera và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 8,5% - 10%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng thành phẩm tồn kho; Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera.

^[5] Hợp đồng tín dụng số 090/2014-HĐTDĐDDA/NHCT124-VIGLACERA ngày 01/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: 5%/năm và được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến dự án và toàn bộ tài sản đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai của toàn bộ dự án đầu tư Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây mỗ huyện từ liêm, TP Hà Nội. Giá trị tài sản đảm bảo 155.485.931.000 VND.

^[6] Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTD-HM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 25/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng giai đoạn;
- Tài sản đảm bảo: Chi phí đèn bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn (Chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0810031/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810032/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810036/HĐTC-HT ngày 25/09/2008 được ký kết giữa Tổng công ty Viglacera với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.743.421.301	49.613.998.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.711.385.850	33.948.892.776
Thuế thu nhập cá nhân	1.454.939.791	2.696.588.996
Thuế tài nguyên	1.438.593	603.871
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	536.296.076.155	887.830.779.001
Các loại thuế khác	4.125.813.906	11.119.543.055
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.200.235.991	13.651.726.347
	654.533.311.587	998.862.132.866

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	21.982.246.067	29.003.307.131
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	771.354.996.693	963.931.597.242
Trích trước chi phí bảo dưỡng hạ tầng các khu công nghiệp	56.100.457.277	77.162.749.406
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	152.666.802.871	380.026.194.944
Chi phí hỗ trợ lãi vay đối với khách hàng dự án Mê Trì	50.670.042.201	57.940.530.002
Tiền đến bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Trích trước chi phí vận chuyển	5.032.504.813	5.956.850.385
Tạm trích tiền thuê đất, phạt chậm nộp thuế chưa có thông báo	5.612.087.523	5.612.087.523
Trích trước các chi phí chưa có hóa đơn	708.550.650	5.941.931.789
Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài	1.356.622.902	-
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	344.456.788	-
Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần	1.279.000.000	-
Chi phí phải trả khác	18.284.750.307	11.497.600.540
	1.094.540.557.142	1.546.220.888.012

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	345.068.084	1.139.351.324
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	3.147.095.913	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	41.330.877.457	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	7.876.325.630	8.259.183.886
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	-	363.040.817
	52.699.367.084	9.761.576.027

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.664.556.150	1.231.478.357
Bảo hiểm xã hội	1.884.821.003	3.317.856.342
Bảo hiểm y tế	972.657.200	244.403.607
Bảo hiểm thất nghiệp	606.653.678	509.784.257
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	4.033.668.771
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.315.600	260.315.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.922.094.306	281.267.209.016
- Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	29.362.458.915	30.157.149.409
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	71.172.934.709	78.470.705.841
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chúng từ	87.560.123.000	67.955.066.124
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	8.225.939.297	6.970.694.480
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	859.788.456	801.707.046
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	46.741.747.764	29.605.044.083
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.354.829.090	3.354.829.090
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	11.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	8.048.312.439
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Tiên Sơn tạm thu	29.484.171.249	23.310.836.105
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà ở	3.038.586.929	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên Lãi tiền gửi ngân hàng	-	3.466.923.356
- Phải trả tiền lãi khoản tiền gửi tiết kiệm về công ty cổ phần	-	979.132.274
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	446.177.941	1.361.474.351
- Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	5.141.256.768	3.884.090.910
- Phải trả các đối tượng khác	7.701.882.335	11.117.358.094
	322.344.766.708	290.864.715.950

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	571.728.195.056	806.676.058.940
Văn phòng Tổng Công ty	113.840.298.924	313.840.298.924
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ⁽¹⁾	113.840.298.924	313.840.298.924
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	36.764.071.834	75.854.071.834
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM ⁽²⁾	36.764.071.834	75.854.071.834
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	40.398.045.902	95.398.045.902
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Đình ⁽³⁾	40.398.045.902	95.398.045.902
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	344.605.710.057	271.015.549.941
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ⁽⁴⁾	344.605.710.057	271.015.549.941
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	36.120.068.339	50.568.092.339
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽⁵⁾	36.120.068.339	50.568.092.339
Vay dài hạn đối tượng khác	7.524.520.000	9.954.395.460
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	6.764.520.000	9.194.395.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ⁽⁶⁾	6.764.520.000	9.194.395.460
Tại Văn phòng Tổng Công ty	760.000.000	760.000.000
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Nợ dài hạn	71.242.334.555	57.039.689.401
Thuế tài chính	1.350.157.566	1.042.162.562
- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	-	15.000.000
- Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	271.600.008	543.200.004
- Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	594.595.000	-
- Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	483.962.558	483.962.558
Nợ dài hạn khác	69.892.176.989	55.997.526.839
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	69.892.176.989	55.997.526.839
- Nợ lãi vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	69.892.176.989	55.997.526.839
	650.495.049.611	873.670.143.801

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đại Dương, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 48 tháng (04 năm) từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn trả nợ gốc: là 36 tháng từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn và theo kỳ hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay: Lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng - khu thương mại, văn phòng, khách sạn: trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera - Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà

nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 313.840.298.924 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 200.000.000.000 VND.

¹²⁾Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/34/7 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ; lãi suất trong kỳ là 11,35% - 11,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 57.305.940.044 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 31/12/2014 là 18.548.131.790 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 18.548.131.790 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 1.090.000.000 VND.

¹³⁾Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐ/D-Xuân Phương ngày 23/08/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ với giá trị 440.000.000.000 VND; và Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, giá trị được xác định tại thời điểm định giá;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 40.398.045.902 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 0 VND.

¹⁴⁾Các khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Tiên Sơn theo 04 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTD-HT ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Áp dụng cho kỳ đầu tiên tính từ thời điểm kí HĐ tín dụng là 15%/năm, Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất tính theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, công trình kiến trúc nhà vườn, biệt thự tại các lô đất BT1, BT2, BT3, BT4; nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cây xanh; Hệ thống cấp nước;

hệ thống điện trung thế; Trạm biến áp TBA và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp; Trạm xử lý nước thải; Hệ thống chiếu sáng; ... gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 195.956.311.191 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm sau là 60.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTD/DA/NHCT285- HT ngày 01/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn II (Nhà A1) tại lô đất 2A- Khu chung cư dịch vụ khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 48 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.658.828.870 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm sau là 900.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTD/DA/NHCT- HT ngày 12/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của chính phủ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 khu Đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 80.000.000.000 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm sau là 48.607.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD/DA/NHCT285-HT với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN KCN Tiên Sơn tại ngày 18/07/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 324.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 tại Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho đến hết ngày 31/12/2014 là 5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ của chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản bao gồm toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 174.497.569.996 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm sau là 0 VND.

¹³⁾Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: Dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);

- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen Vôi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Theo đề án chuyển đổi Công ty Sen Vôi Viglacera thành Chi nhánh của Tổng Công ty Viglacera thì Tổng Công ty Viglacera sẽ hỗ trợ Công ty Sen Vôi Viglacera về tài chính trong các năm 2011, 2012 và 2013, sự hỗ trợ này bao gồm cả việc thanh toán các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho Công ty Sen Vôi Viglacera thanh toán gốc vay với số tiền là 7.224.012.000 đồng, khoản hỗ trợ này đã được ghi nhận vào công nợ nội bộ với Tổng Công ty.
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2014 là 50.568.092.339 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm sau là 14.448.034.000 VND.

^[6]Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC ngày 14/11/2007 (hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND), hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO ngày 25/12/2009 (hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND) và hợp đồng tín dụng số 05-12/TD-QMT/TS ngày 18/05/2012 (hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: để thực hiện các dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³ nước thải/ngày đêm tại Bắc Ninh, gồm: Dự án "giai đoạn I tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn mở rộng", Dự án "giai đoạn I tại Khu công nghiệp Yên Phong" và Dự án "giai đoạn II tại Khu công nghiệp Tiên Sơn";
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 9.155.000.000 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2015 là 2.390.480.000 VND.

^[7]Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/01-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31/12/2014, Công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 75.892.176.989 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong kỳ sau số tiền là: 6.000.000.000 VND.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của		Thống dư vốn		Chênh lệch đánh		Chênh lệch tỷ		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận chưa		Nguồn vốn đầu		Tổng	
	CSH	VND	có phần	VND	giá lại tài sản	VND	giá hối đoái	VND	phát triển	VND	phân phối	VND	tư XDCH	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2014		1.107.870.910.620	-	-	-	(879.277.016)	-	17.668.752.266	-	159.940.950.674	-	23.279.385.016	-	1.307.880.721.560	-	1.307.880.721.560
Phát hành tăng vốn điều lệ		225.147.380.000	18.687.162	-	-	-	-	-	-	(161.254.751.980)	-	-	-	225.166.067.162	-	225.166.067.162
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại		161.254.751.980	-	-	-	-	-	-	-	(18.360.618.404)	-	-	-	(18.360.618.404)	-	(18.360.618.404)
Lãi trong kỳ này		-	-	-	1.136.623.325.961	1.465.502	-	-	-	-	-	-	-	1.136.624.791.463	-	1.136.624.791.463
Tăng do định giá lại giá trị tài sản để		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
có phần hóa		-	-	-	(1.136.623.325.961)	877.811.514	-	-	-	-	-	(23.279.385.016)	-	-	-	-
Tăng vốn nhà nước theo kết quả xác		1.159.024.899.463	-	-	-	-	-	-	135.744.072	(741.835.197)	-	-	-	(606.091.125)	-	(606.091.125)
định giá trị doanh nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do số dư đầu năm của Trường		-	-	-	-	-	-	-	(135.744.072)	-	-	-	-	(135.744.072)	-	(135.744.072)
Cao đẳng nghề Viglacera		-	-	-	-	-	-	(17.668.752.266)	-	17.668.752.266	-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	(3.234.635)	-	-	-	(3.234.635)	-	(3.234.635)
Hoàn nhập Lợi nhuận chưa phân phối		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận cho JTASCO		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn tương ứng với tài sản		(8.297.942.063)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.297.942.063)	-	(8.297.942.063)
không cân bằng, TSCĐ thuộc quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phúc lợi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hạch toán tiền nộp về Ngân		-	-	-	-	-	-	-	-	6.784.406.047	-	-	-	6.784.406.047	-	6.784.406.047
sách nhà nước theo TT 187		-	-	-	-	-	-	-	-	(4.033.668.771)	-	-	-	(4.033.668.771)	-	(4.033.668.771)
Kết chuyển lợi nhuận còn lại về phân		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trả Nhà nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/07/2014		2.645.000.000.000	18.687.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.645.018.687.162	-	2.645.018.687.162
Lãi trong kỳ này		-	-	-	-	-	-	-	-	149.905.857.172	-	-	-	149.905.857.172	-	149.905.857.172
Phân chia lợi nhuận cho JTASCO		-	-	-	-	-	-	-	-	794.690.494	-	-	-	794.690.494	-	794.690.494
Số dư ngày 31/12/2014		2.645.000.000.000	18.687.162	-	-	-	-	-	-	150.700.547.666	-	-	-	2.795.719.334.828	-	2.795.719.334.828

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	22/07/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác ^[2]	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
Cộng	2.645.000.000.000	100,00%	2.645.000.000.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 22/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
 - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,48% vốn điều lệ;
 - o Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
 - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

^[1]Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

^[2]Vốn góp của đối tượng khác tại ngày 22/07/2014 là phần vốn thực góp thu được từ phương thức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư bên ngoài và Cán bộ công nhân viên theo hướng dẫn về việc chào bán cổ phần lần đầu tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
		VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.800.581.986.441	1.601.328.357.926
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.159.367.166.930	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	474.167.737.670	490.386.652.194
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	149.362.940.486	147.897.723.743
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.669.118.400	4.497.543.932
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.273.972.830	3.157.951.569
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	6.275.302.800	10.111.191.448
- Doanh thu bán hàng khác	5.465.747.325	7.516.512.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.794.671.257	167.439.998.121
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	65.382.283.924	88.085.144.806
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	84.074.995.017	72.475.315.224
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	5.939.260.423	3.895.706.058
- Dịch vụ khác	3.398.131.893	2.983.832.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.573.357.880	14.043.406.963
	1.978.950.015.578	1.782.811.763.010

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu

công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

⁽²⁾Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty xuất hóa đơn tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
		VND
Chiết khấu thương mại	21.873.366.787	22.797.319.648
Hàng bán bị trả lại	794.888.221	200.005.989
Giảm giá hàng bán	-	3.750.000
	22.668.255.008	23.001.075.637

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
		VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.787.718.538.788	1.578.327.282.289
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.169.171.974.285	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	451.787.860.735	467.389.326.557
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	149.074.562.413	147.893.973.743
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.669.118.400	4.485.393.932
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.273.972.830	5.157.951.569
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	6.275.302.800	10.111.191.448
- Doanh thu bán hàng khác	5.465.747.325	7.528.662.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.989.863.902	167.439.998.121
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	55.577.476.569	88.085.144.806
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	84.074.995.017	72.475.315.224
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	5.939.260.423	3.895.706.058
- Dịch vụ khác	3.398.131.893	2.983.832.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.573.357.880	14.043.406.963
	1.956.281.760.570	1.759.810.687.373

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.492.166.748.509	1.383.419.333.587
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	966.382.352.386	806.955.361.723
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gạch	381.478.986.491	415.535.374.625
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	127.152.795.810	135.409.847.984
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.373.945.580	4.037.364.867
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.294.367.215	4.164.651.550
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	7.206.807.893	9.894.721.187
- Giá vốn bán hàng khác	4.277.493.134	7.422.011.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.971.636.686	109.135.689.447
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	33.731.148.349	48.661.485.541
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	49.490.055.037	55.722.798.058
- Giá vốn dịch vụ khác	6.750.433.300	4.751.405.848
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.783.715.124	14.307.688.286
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.256.248.065)
	1.599.922.100.319	1.501.606.463.255

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.968.227.103	14.990.236.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.652.957	10.922.425.425
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	372.025.134	257.466.644
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	338.598.430	24.363.013
Lãi bán hàng trả chậm	258.622.208	1.302.727.337
	21.023.125.832	27.497.218.766

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.084.885.775	56.507.384.872
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.151.578.352	498.263.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	292.868.700	143.037.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	162.728.089	198.708.783
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.381.664.138)	87.415.593.652
Chi phí tài chính khác	1.325.374.268	41.574.096
	26.635.771.046	144.804.562.034

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.202.108	668.454.479
Chi phí nhân công	3.816.592.094	4.005.389.943
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	220.744.369	431.424.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.267.475	125.156.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.258.012.892	37.829.222.575
Chi phí khác bằng tiền	19.064.960.923	4.108.837.956
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	1.520.352.260	5.375.508.413
	66.034.132.121	52.543.994.632

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.838.332.959	3.906.666.626
Chi phí nhân công	31.480.856.474	36.877.502.017
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.863.398.931	1.866.077.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.211.475.312	7.795.031.120
Thuế, phí và lệ phí	3.302.315.697	633.042.128
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.606.109.911	(8.778.829.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.170.764.625	17.796.349.198
Chi phí khác bằng tiền	28.202.102.953	20.415.859.152
	97.675.356.862	80.511.699.012

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.268.668.200	-
Thu từ phạt hợp đồng	77.400.000	-
Thu nhập từ bán vật tư	9.792.486.510	2.584.951.734
Thu từ xử lý công nợ	-	18.349.344
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn	-	3.853.835.898
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	191.717.085	214.577.562
Thu nhập do hoàn nhập khấu hao tài sản các năm trước trích thừa	-	2.582.449.493
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	5.414.231.687	6.651.543.007
Hoàn nhập khấu hao của TSCĐ không cần dùng bàn giao về nhà nước	-	6.163.194.487
Thu nhập khác	629.014.640	2.410.957.603
	26.373.518.122	24.479.859.128

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	5.982.565.122	-
Giá vốn của vật tư	9.631.564.706	2.578.178.799
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	21.315.315	14.122.653
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	865.550.548	19.657.169.712
Phạt chậm nộp thuế	17.756.755	7.879.575.975
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	5.151.755.023	-
Chi phí dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	46.259.994	214.577.562
Chi phí các dịch vụ khác	-	6.331.164.916
Chi phí khác	112.010.660	3.337.110.660
	21.828.778.123	40.011.900.277

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	73.885.327.420	(56.189.783.308)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.926.536.914	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(85.652.957)	(10.922.425.425)
Thu nhập tính thuế TNDN	75.726.211.377	(45.267.357.883)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	16.659.766.503	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(271.401.327)	(271.401.327)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.388.365.176	(271.401.327)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	117.696.938.633	48.498.929.365
Thu nhập chịu thuế TNDN	117.696.938.633	48.498.929.365
- Thu nhập chịu thuế TNDN 22%	110.391.237.614	48.498.929.365
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	7.305.701.019	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.016.642.378	10.669.764.461
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HKD bất động sản	33.826.892.776	74.364.725.613
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HKD bất động sản	(22.690.437.643)	(51.207.597.298)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HKD bất động sản	36.153.097.511	33.826.892.776
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	52.541.462.687	33.555.491.449

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.714.480.518	544.308.503.868
Chi phí nhân công	186.070.545.476	137.062.717.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.443.663.365	7.471.260.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.369.061.755	87.296.991.060
Thuế, phí và lệ phí	3.725.110.595	1.067.191.653
Chi phí dự phòng	5.606.109.911	(8.015.294.868)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.156.097.932	122.045.790.752
Chi phí khác bằng tiền	211.207.972.456	108.368.969.868
	1.344.293.042.008	999.606.130.766

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		22/07/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	753.829.010.563	-	705.800.450.427	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	952.871.121.369	(5.606.109.911)	951.964.710.317	-
Các khoản cho vay	672.705.841	-	12.531.056.747	-
Đầu tư dài hạn	4.112.682.344	(3.206.758.583)	4.112.682.344	(2.506.740.654)
	1.711.485.520.117	(8.812.868.494)	1.674.408.899.835	(2.506.740.654)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.318.111.891.511	1.374.755.352.345
Phải trả người bán, phải trả khác			1.017.113.103.303	816.878.748.046
Chi phí phải trả			1.094.540.557.142	1.546.220.888.012
			3.429.765.551.956	3.737.854.988.403

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	753.829.010.563	-	-	753.829.010.563
Phải thu khách hàng, phải thu khác	943.215.011.458	4.050.000.000	-	947.265.011.458
Các khoản cho vay	672.705.841	-	-	672.705.841
Đầu tư dài hạn	-	-	905.923.761	905.923.761
	<u>1.697.716.727.862</u>	<u>4.050.000.000</u>	<u>905.923.761</u>	<u>1.702.672.651.623</u>
Tại ngày 22/07/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.800.450.427	-	-	705.800.450.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	947.914.710.317	4.050.000.000	-	951.964.710.317
Các khoản cho vay	12.531.056.747	-	-	12.531.056.747
Đầu tư dài hạn	-	-	1.605.941.690	1.605.941.690
	<u>1.666.246.217.491</u>	<u>4.050.000.000</u>	<u>1.605.941.690</u>	<u>1.671.902.159.181</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	667.616.841.900	613.730.977.777	36.764.071.834	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.007.517.574.298	9.605.529.005	-	1.017.113.103.303
Chi phí phải trả	1.094.540.557.142	-	-	1.094.540.557.142
	2.769.664.973.340	623.336.506.782	36.764.071.834	3.429.765.551.956
Tại ngày 22/07/2014				
Vay và nợ	501.085.208.544	797.816.071.967	75.854.071.834	1.374.755.352.345
Phải trả người bán, phải trả khác	810.689.009.734	6.189.738.312	-	816.878.748.046
Chi phí phải trả	1.546.220.888.012	-	-	1.546.220.888.012
	2.857.995.106.290	804.005.810.279	75.854.071.834	3.737.854.988.403

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (08 ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/10/2014, Tổng công ty đã được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000076, tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera. Mục tiêu và quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền (phần mở rộng), quy mô sử dụng đất khoảng 290ha, tổng vốn đầu tư 1.100 tỷ VND; Thời gian thực hiện 50 năm; Tiến độ dự án chia thành 5 giai đoạn từ tháng 2/2015 đến tháng 12 năm 2020.

UBND Tỉnh Bắc Ninh đã ban hành văn bản số 3207/UBND-XDCB ngày 27/12/2014 về việc đồng ý về chủ trương cho Tổng Công ty Viglacera làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành I, Huyện Thuận Thành với diện tích khoảng 250ha.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại văn bản số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015, Thủ tướng chính phủ đã đồng ý chủ trương đầu tư Dự án "Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng" do Tổng Công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư như đề nghị của Bộ Công Thương và ý kiến của các Bộ với mục tiêu là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất kính tiết kiệm năng lượng

sử dụng trong các công trình xây dựng; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi quy định tại Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

UBND Tỉnh Phú Thọ đã ban hành Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 27/01/2015, về việc thành lập khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I, với các nội dung chính như sau:

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- Địa điểm: Thuộc địa giới hành chính các xã: Hà Lộc, Phú Hộ và Hà Thạch, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Diện tích: 350,09ha (diện tích này được chuẩn xác tại các quyết định thu hồi và giao đất cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP của UBND tỉnh Phú Thọ);
- Tính chất: Là khu Công nghiệp hỗn hợp đa ngành, công nghệ cao, chủ yếu là Công nghiệp điện tử, vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến thực phẩm, đồ uống, các mặt hàng cơ khí, dược phẩm...

Ngày 10/02/2015, tại văn bản số 275/BXD-KHTC, Bộ Xây dựng đã đồng ý chủ trương để Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, doanh nghiệp do Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51% vốn điều lệ được di dời từng phần, theo giai đoạn Nhà máy gạch ốp lát Thăng Long từ Phường Phúc Thắng, Thị Xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc và đầu tư tại Khu Công nghiệp Phú Hà, Tỉnh Phú Thọ.

Ngày 16/03/2015, tại văn bản số 1761/UBND-KT của UBND Thành phố Hà Nội đã cho phép khấu trừ chi phí hạ tầng kỹ thuật tạm tính của các ô đất chức năng trường học, nhà trẻ, mẫu giáo (THPT, TH, THCS, NT1, NT2) thuộc Dự án Khu đô thị mới Đặng Xá 2 huyện Gia Lâm với số tiền là 207.795.230.590 VND vào tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án và chủ đầu tư không bị phạt chậm nộp đối với số tiền tương ứng khoản chi phí hạ tầng kỹ thuật khấu trừ vào tiền sử dụng đất của các ô đất chức năng nêu trên.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	KD Bất động sản và xây dựng		SX và KD Kính, Sứ, Sen vôi		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.328.397.803.751	600.862.423.148	27.021.533.671	1.956.281.760.570	1.956.281.760.570							1.956.281.760.570
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	1.067.387.270.896	508.631.782.301	23.903.047.122	1.599.922.100.319	1.599.922.100.319							1.599.922.100.319
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	261.010.532.855	92.230.640.847	3.118.486.549	356.359.660.251	356.359.660.251							356.359.660.251
Tổng chi phí mua TSCĐ tài sản bộ phận	54.824.853.646	10.197.319.107	*	65.022.172.753	65.022.172.753							65.022.172.753
Nợ phải trả của các bộ phận	7.099.177.709.876	1.236.069.716.170	2.893.857.615.062	11.338.105.041.108	11.338.105.041.108				(1.687.141.212.699)			9.650.963.828.409
	6.748.837.531.531	1.103.298.538.690	684.751.931.059	8.536.888.001.280	8.536.888.001.280				(1.687.141.212.699)			6.849.746.788.581

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hà Nội		Bắc Ninh		Bình Dương		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	338.000.326.483	1.560.689.964.916	542.190.402.828	2.440.880.694.227	2.440.880.694.227				(484.598.933.657)			1.956.281.760.570
Tài sản bộ phận	3.765.621.068.422	6.453.432.800.714	1.119.051.171.972	11.338.105.041.108	11.338.105.041.108				(1.687.141.212.699)			9.650.963.828.409
Nợ phải trả bộ phận	1.563.142.431.232	5.979.230.316.749	994.515.253.299	8.536.888.001.280	8.536.888.001.280				(1.687.141.212.699)			6.849.746.788.581

Khu vực địa lý nêu trên được lựa chọn căn cứ vào trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh của các Công ty thuộc khối hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
		đến 31/12/2014	đến 31/07/2014
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	321.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty Con	16.200.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	-	54.600.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	333.594.699	442.811.171
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	201.396.000	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	-	2.047.174.125
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	948.750.000	1.997.290.948
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	136.435.442.084	118.839.786.883
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty Con	78.066.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	155.846.000	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	440.910.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	2.637.056.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	7.049.861.042	80.863.618
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	339.928.437	1.124.518.471
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	800.408.588	1.092.925.473
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	210.113.200	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuông	Công ty liên kết	-	27.584.091
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	136.816.774	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	33.206.900	21.402.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	67.296.183	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	7.344.253.184	4.478.360.933
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	4.418.850.550	2.677.699.282
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	4.832.710.884	58.792.242
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	-	20.646.429.877
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con	100.321.150	566.057.500
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	2.601.716.301	3.705.790.272
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	28.571.780.449	28.493.218.995
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	8.975.533.980	6.877.296.700
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	2.064.133.102	3.196.709.092
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	2.298.587.510	4.164.651.550
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	80.881.079	80.703.651
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	28.795.585.123	11.861.751.396
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	503.461.511	2.050.449.992
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuông	Công ty liên kết	550.849.645	1.158.275.925
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	150.000.000	-

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
		đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	-	276.816.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	-	1.461.875.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	-	2.140.539.425
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty Con	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	-	159.375.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	-	4.542.927.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	404.471.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	Ảnh hưởng đáng kể	85.652.957	114.202.000
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	1.142.360.331	1.434.004.468
Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đóp Cầu	Công ty Con	-	2.826.750.000

40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2014	22/07/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	6.376.437.531	7.734.394.629
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	874.887.341	874.534.241
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty Con	4.788.740.208	4.801.773.208
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	3.054.184.436	3.054.184.436
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Công ty Con	1.124.256.400	1.124.256.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	5.744.770.496	4.021.134.860
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	56.663.448.376	58.506.877.451
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	105.376.839.087	87.186.413.289
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	5.459.499.480	17.300.996.179
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con	2.115.259.653	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	1.704.425.357	2.495.419.415
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	21.455.270.973	15.387.233.011
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty Con	1.764.230.000	2.739.520.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	330.805.600	5.747.500
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	-	14.338.016.223
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	1.588.725.476	23.359.295.511
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	-	20.323.868.519
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	21.583.628.397	20.810.220.797
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty Con	897.867.700	-
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty Con	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty Con	10.985.258.614	10.985.258.614
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	39.600.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Công ty liên kết	3.874.419.560	3.902.594.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	375.407.000	300.051.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	165.407.388	60.350.788
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	9.609.247.435	9.532.793.144
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Ảnh hưởng đáng kể	1.166.626.362	1.039.184.547
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gốc vay phải thu)			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	448.756.747	448.756.747

40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	22/07/2014 VND
Phải trả			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	82.875.293	9.775.035
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	108.579.476	299.419.935
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	1.191.257.714	155.064.018
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	4.714.937.365	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	216.137.695	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	11.007.329.638	6.286.546.604
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con	37.174.146	37.174.146
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	8.312.875.282	8.726.298.454
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	235.128.165	3.149.378.145
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	6.129.433.067	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	3.147.095.913	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	41.357.597.457	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	1.192.616.793	2.261.800.936
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty Con	1.161.747.780	140.420.874
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	1.822.036.943	1.990.609.856
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	2.604.740.295	2.945.486.733
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Ảnh hưởng đáng kể	594.436.668	594.436.668
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		1.644.908.487	2.197.439.354

41. SƠ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy giai đoạn từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu) đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo này đã được phân loại lại cho phù hợp để có thể so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu khách hàng	131	683.419.346.113	673.987.435.522
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	229.169.858.061	238.601.768.652
Phải trả người bán	312	519.824.293.784	519.206.800.144
Phải trả nội bộ	317	9.761.576.027	10.379.069.667

Số liệu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu) đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu này được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn